



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**PLASTIC ADDITIVES JSC.**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV NĂM 2021**

**Nội dung:**

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 20 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ IV NĂM 2021

#### MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021 (từ 01/10/2021 - 31/12/2021).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021-31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

#### **Ban Giám đốc điều hành:**

Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021-31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Trần Đắc Nhật	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 - 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2021-31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.**



*Trần Đăng Công*  
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý IV năm 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.915.971.624</b>	<b>80.862.851.731</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.549.651.827	3.035.138.000
Tiền	111		13.549.651.827	3.035.138.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	500.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	500.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.509.269.328	49.080.664.307
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	65.846.009.518	48.512.684.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.840.000	250.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	647.419.810	317.779.498
Hàng tồn kho	140		40.993.473.891	28.467.818.758
Hàng tồn kho	141	4.5	40.993.473.891	28.467.818.758
Tài sản ngắn hạn khác	150		363.576.578	279.230.666
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	145.984.870	148.275.851
Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.591.708	130.954.815
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.062.157.996</b>	<b>26.276.797.562</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	1.134.454.596	969.893.789
Phải thu dài hạn khác	216		1.134.454.596	969.893.789
Tài sản cố định	220		27.270.556.389	22.796.245.686
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	19.041.307.781	15.276.452.344
- Nguyên giá	222		31.521.293.080	26.137.753.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.479.985.299)	(10.861.301.089)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	8.229.248.608	7.519.793.342
- Nguyên giá	225		10.450.000.000	8.588.131.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.220.751.392)	(1.068.338.522)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	13.402.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	13.402.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.311.198.511	1.897.256.087
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.311.198.511	1.897.256.087
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>153.978.129.620</b>	<b>107.139.649.293</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Quý IV năm 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64.405.218.196</b>	<b>63.030.416.803</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.773.469.824</b>	<b>42.409.008.356</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	16.109.827.628	7.570.696.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	3.101.263.041	1.378.691.637
Phải trả người lao động	314		231.315.339	74.082.141
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		286.963.160	70.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	4.005.557	
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	242.049	3.960.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	34.133.174.634	28.931.201.802
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.678.416	424.335.835
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.631.748.372</b>	<b>20.621.408.447</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	13.746.190	29.092.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	9.618.002.182	20.592.315.832
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.14</b>	<b>89.572.911.424</b>	<b>44.109.232.490</b>
Vốn chủ sở hữu	410		<b>89.572.911.424</b>	<b>44.109.232.490</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.456.470.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.456.470.000	33.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	4.14	(134.050.000)	
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.720.035.248	1.273.007.505
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.530.456.176	9.836.224.985
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		430.314.661	421.928.125
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.100.141.515	9.414.296.860
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>153.978.129.620</b>	<b>107.139.649.293</b>

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Đăng Công*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý IV năm 2021**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	51.404.644.148	37.641.431.955	170.559.004.228	161.319.174.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		199.661.000		199.661.000	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.204.983.148	37.641.431.955	170.359.343.228	161.319.174.759
Giá vốn hàng bán	11	4.16	43.820.749.595	32.327.870.160	149.148.471.791	144.105.233.893
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.384.233.553	5.313.561.795	21.210.871.437	17.213.940.866
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	23.198.149	21.045.665	86.120.460	63.802.697
Chi phí tài chính	22	4.18	959.578.524	1.098.708.098	3.934.247.966	3.675.623.458
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		955.930.524	1.098.202.078	3.923.426.046	3.654.842.342
Chi phí bán hàng	25	4.19	143.151.900	47.212.507	462.516.211	218.084.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	776.561.515	694.414.947	2.571.879.887	2.223.925.096
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.528.139.763	3.494.271.908	14.328.347.833	11.160.110.223
Thu nhập khác	31	4.20		5.000	-	2.944.709
Chi phí khác	32	4.21	1.044.400	121.535.763	354.142.032	154.520.872
Lợi nhuận khác	40		(1.044.400)	(121.530.763)	(354.142.032)	(151.576.163)
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		5.527.095.363	3.372.741.145	13.974.205.80	11.008.534.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.135.649.131	22.617.625	2.874.064.286	1.594.237.200
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.391.446.232	3.350.123.520	11.100.141.515	9.414.296.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	582	1.015	1.624	2.853

11/2021 10/2021

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Đăng Công*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.974.205.801	11.008.534.060
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.860.369.680	1.880.793.113
- Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.262.600)	(6.864.151)
- Lãi hoạt động đầu tư	05		296.990.529	(56.938.546)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	3.923.426.046	3.654.842.342
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.328.206.863)	(7.225.723.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.525.655.133)	(3.510.383.104)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.499.725.192	1.294.103.978
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(411.651.443)	(429.814.143)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(3.923.426.046)	(3.654.842.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.361.682.437)	(1.291.272.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
	20		(5.010.167.274)	1.662.434.667
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(7.176.380.667)	(14.713.700.296)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22		2.648.404.142	3.433.919.039
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(300.000.000)
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.118.444	28.008.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
	30		(4.979.858.081)	(11.551.773.038)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh  
 Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý IV năm 2021

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	32.865.880.000	
- Tiền thu từ đi vay	33	67.215.818.252	77.582.435.645
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.436.015.700)	(65.256.771.434)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11 (4.161.143.370)	(4.061.379.383)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho chủ sở hữu	36	(1.980.000.000)	(2.640.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.504.539.182</b>	<b>5.624.284.828</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>10.514.513.827</b>	<b>(4.265.053.543)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.035.138.000</b>	<b>7.300.191.543</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.549.651.827</b>	<b>3.035.138.000</b>

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Công

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 8 ngày 21/12/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.456.470.000 đồng, chia thành 7.545.647 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

#### **1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/10/2021-31/12/2021.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

### **3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### **3.9 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	6.455.850.262	2.785.764.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.093.801.565	249.373.940
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.549.651.827</b>	<b>3.035.138.000</b>

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng:

Năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028.

Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030.

Tại thời điểm 31/12/2021, các trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm**

Là sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở trị giá 500 triệu đồng, lãi suất 5,3%/năm. Ngày phát hành: 08/09/2021, ngày đáo hạn: 08/09/2022.

Tại thời điểm 31/12/2021, sổ tiết kiệm này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở

#### 4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	28.883.443.753	38.726.499.209
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	6.466.533.000	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	15.143.943.005	5.789.063.600
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1.481.249.000	1.907.587.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	2.467.360.000	454.800.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	702.400.000	722.700.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển nhựa gỗ Châu Âu	5.288.910.000	-
Công ty Cổ phần khoáng sản GCC	1.447.050.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	1.567.500.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.397.620.760	89.207.500
<b>Cộng</b>	<b>65.846.009.518</b>	<b>48.512.684.809</b>



	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>50.493.919.758</b>	<b>45.338.390.309</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	28.883.443.753	38.726.499.209
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.466.533.000	822.827.500
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	15.143.943.005	5.789.063.600

#### 4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>647.419.810</b>	<b>317.779.498</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	16.511.251	20.541.666
Ký quỹ, ký cược	622.443.283	285.353.915
Phải thu ngắn hạn khác		11.883.917
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.465.276	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.134.454.596</b>	<b>969.893.789</b>
Phải thu khác	428.859.596	387.182.086
Ký cược, ký quỹ	705.595.000	582.711.703

#### 4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nguyên vật liệu	35.037.299.667	26.004.341.076
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.750.512	46.886.058
Thành phẩm	5.898.143.712	2.411.311.624
Hàng mua đang đi trên đường		-
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
<b>Cộng</b>	<b>40.993.473.891</b>	<b>28.467.818.758</b>

#### 4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>145.984.870</b>	<b>148.275.851</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.582	5.883.795
Chi phí mua bảo hiểm	117.782.448	74.129.524
Các khoản khác	28.096.840	68.262.532

<b>Dài hạn</b>	<b>2.311.198.511</b>	<b>1.897.256.087</b>
Chi phí đền bù xây dựng	1.189.270.465	1.221.412.909
Các khoản khác	744.178.935	675.843.178
Lãi trả chậm	377.749.111	
	<b>2.457.183.381</b>	<b>2.045.531.938</b>

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Nhà cửa, Vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải TD</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
01/01/2021	17.303.220.720	7.871.330.895	963.201.818	26.137.753.433
- Mua sắm, xây dựng	3.452.114.607	6.569.948.040	-	10.022.062.647
- Thanh lý, nhượng bán	(435.121.000)	(4.203.402.000)	-	(4.638.523.000)
31/12/2021	20.320.214.327	10.237.876.935	963.201.818	31.521.293.080
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
01/01/2021	2.628.126.576	7.768.428.543	464.745.970	10.861.301.089
- Số khấu hao trong kỳ	750.328.630	884.852.908	72.775.272	1.707.956.810
- Thanh lý, nhượng bán	(85.577.166)	(3.695.434)		(89.272.600)
31/12/2021	3.292.878.040	8.649.586.017	537.521.242	12.479.985.299
<b>Giá trị còn lại</b>				
01/01/2021	14.675.094.144	102.902.352	498.455.848	15.276.452.344
31/12/2021	17.027.336.287	1.588.290.918	425.680.576	19.041.307.781

Tại ngày 31/12/2021: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.917.826.531 đồng

**4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
01/01/2021	8.588.131.864	8.588.131.864
Thuê tài chính trong kỳ	4.190.000.000	4.190.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.328.131.864)	(2.328.131.864)
31/12/2021	10.450.000.000	10.450.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>		
01/01/2021	1.068.338.522	1.068.338.522
Số khấu hao tăng trong kỳ	1.622.071.039	1.622.071.039

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh  
Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2021

Số khấu hao giảm trong kỳ	(469.658.169)	(469.658.169)
<b>31/12/2021</b>	<b>2.220.751.392</b>	<b>2.220.751.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>01/01/2021</b>	<b>7.519.793.342</b>	<b>7.519.793.342</b>
<b>31/12/2021</b>	<b>8.229.248.608</b>	<b>8.229.248.608</b>

021  
N  
P  
H  
NH  
YÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,  
Tỉnh Vĩnh Phúc**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

**4.9 Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>16.109.827.628</b>	<b>16.109.827.628</b>	<b>7.570.696.941</b>	<b>7.570.696.941</b>
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	4.730.000	4.730.000	238.727.135	238.727.135
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	969.855.000	969.855.000	822.593.800	822.593.800
Công ty TNHH Một Thành Viên nhiên Liệu Sạch VPN	467.732.000	467.732.000	280.060.000	280.060.000
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	5.846.431.572	5.846.431.572	2.000.111.803	2.000.111.803
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.178.100.000	1.178.100.000	1.138.830.000	1.138.830.000
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	679.932.000	679.932.000	1.151.018.000	1.151.018.000
Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN INGREDIENTS Việt Nam	-	-	335.528.160	335.528.160
Công ty cổ phần khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	-	-	549.780.000	549.780.000
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu	5.302.550.000	5.302.550.000	-	-
Đối tượng khác	1.660.497.056	1.660.497.056	1.054.048.043	1.054.048.043
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.730.000</b>	<b>4.730.000</b>	<b>238.727.135</b>	<b>238.727.135</b>
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	4.730.000	4.730.000	238.727.135	238.727.135

**4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	416.034.862	416.034.862	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.682.437	2.874.064.286	1.361.682.437	1.361.682.437
Thuế thu nhập cá nhân	168.549.093	162.330.687	17.009.200	17.009.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	216.407.961	-	-
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh  
Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2021

	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước		Cộng	
	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2021
	3.101.263.041	1.949.266.392	3.671.837.796	1.378.691.637
<b>4.11 Vay và nợ thuế tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	34.133.174.634	69.241.880.858	64.039.908.026	28.931.201.802
Vay ngắn hạn	28.093.455.698	61.655.818.252	59.765.015.700	26.202.653.146
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	21.576.161.200	48.296.352.254	48.888.669.020	22.168.477.966
Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)		1.073.595.000	1.073.595.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	1.777.100.000	2.675.558.000	2.842.598.000	1.944.140.000
Vĩnh Phúc – tài khoản USD (02)	1.241.900.000	1.241.900.000		
Vay ngắn hạn Tiên Phong (03)	3.498.294.498	8.368.412.998	6.960.153.680	2.090.035.180
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (05)				
Vay dài hạn đến hạn trả ( Thời hạn dưới 1 năm)	6.039.718.936	7.586.062.606	4.274.892.326	2.728.548.656
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	3.600.000.000	5.332.000.000	1.800.000.000	68.000.000
Nam CN Vĩnh Phúc (06)				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (07)	2.439.718.936	2.254.062.606	2.474.892.326	2.660.548.656
Vay dài hạn	9.618.002.182	10.169.000.000	21.143.313.650	20.592.315.832
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	2.171.000.000		5.332.000.000	7.503.000.000
Vĩnh Phúc – tài khoản VND (06)				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (07)	2.204.002.182	4.609.000.000	3.940.313.650	1.535.315.832
Ông Trần Đăng Công (08)	5.243.000.000	5.470.000.000	8.700.000.000	8.473.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết (09)	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Đăng phi (10)	-	-	203.000.000	203.000.000
Bà Nguyễn Thu Hà (11)	-	-	578.000.000	578.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh  
Vĩnh Phúc

Bà Vũ Thị Tinh Hoa (12)  
Bà Trần Thị Việt Oanh (13)  
**Tổng cộng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2021

-	-	500.000.000	500.000.000
-	90.000.000	90.000.000	
<b>43.751.176.816</b>	<b>79.410.880.858</b>	<b>85.183.221.676</b>	<b>49.523.517.634</b>

**4.12 Doanh thu chưa thực hiện được**

*Đơn vị tính: Đồng*

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.005.557</b>	
Doanh thu cho thuê kho	4.005.557	
<b>Dài hạn</b>	<b>13.746.190</b>	<b>29.092.615</b>
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	13.746.190	29.092.615

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

*Đơn vị tính: Đồng*

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	242.049	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	3.960.000.000
	<u>242.049</u>	<u>3.960.000.000</u>

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: Đồng*

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
<b>01/01/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>499.735.828</b>	<b>5.180.402.265</b>		<b>38.680.138.093</b>
Lãi trong năm			9.414.296.860		9.414.296.860
Điều chỉnh theo NĐ68			229.696.661		229.696.661
Cổ tức phải trả			(3.960.000.000)		(3.960.000.000)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		773.271.677	(1.031.028.903)		(257.757.226)
Tăng khác			2.858.102		2.858.102
<b>31/12/2020</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>1.273.007.505</b>	<b>9.836.224.985</b>	<b>-</b>	<b>44.109.232.490</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
 Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh  
 Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý IV năm 2021

<b>01/01/2021</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>1.273.007.505</b>	<b>9.836.224.985</b>	<b>44.109.252.490</b>
Lãi trong năm			11.100.141.515	11.100.141.515
Phân phối lợi nhuận(1)		1.447.027.743	(1.929.370.324)	(482.342.581)
Tăng vốn trong kỳ (2)	42.456.470.000		(7.476.560.000)	(134.050.000)
Tăng do hủy cổ phiếu lê từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức			20.000	20.000
<b>31/12/2021</b>	<b>75.456.470.000</b>	<b>2.720.035.248</b>	<b>11.530.456.176</b>	<b>(134.050.000)</b>
				<b>89.572.911.424</b>

(1): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2904/2021/NQ-ĐHĐCĐ-PGN ngày 29/04/2021 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

(2): Thực hiện phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1304/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1901/2021/NQ/HĐQT-PGN ngày 19/01/2021; Thực hiện phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2904/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1309/2021/NQ/HĐQT-PGN ngày 13/09/2021.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Ông Trần Đặng Công	20.069.240.000	11.590.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	2.770.560.000	1.600.000.000
- Ông Chu Văn Phương	3.330.000.000	-
- Các cổ đông khác	49.286.670.000	19.810.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.456.470.000</b>	<b>33.000.000.000</b>

**c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	42.456.470.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<b>75.456.470.000</b>	<b>33.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh**  
**Vĩnh Phúc**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2021**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.545.647	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.545.647	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.545.647	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.545.647	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.545.647	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

11/11 F 00/21

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2021**4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
<b>Doanh thu</b>	<b>51.404.644.148</b>	<b>37.641.431.955</b>	<b>170.559.004.228</b>	<b>161.319.174.759</b>
Doanh thu bán hàng	50.568.948.603	36.751.781.455	167.361.689.083	157.777.916.709
Doanh thu cung cấp dịch vụ	835.695.545	889.650.500	3.197.315.145	3.541.258.050
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>35.119.840.545</b>	<b>27.739.267.300</b>	<b>106.940.730.416</b>	<b>81.878.580.550</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	20.304.785.000	24.583.661.800	70.915.653.203	72.977.731.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.476.714.545	1.145.928.000	10.318.032.545	4.254.041.550
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	8.338.341.000	2.009.677.500	25.707.044.668	4.646.807.500

**4.16 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	43.544.726.770	32.008.203.408	147.944.236.756	142.908.853.046
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.022.825	319.666.752	1.204.235.035	1.196.380.847
<b>Tổng</b>	<b>43.820.749.595</b>	<b>32.327.870.160</b>	<b>149.148.471.791</b>	<b>144.105.233.893</b>

**4.17 Doanh thu tài chính**

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.380.189	11.600.419	52.553.305	33.497.315
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.817.960	8.522.646	19.304.555	23.441.231

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2021

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại 922.600 14.262.600 6.864.151

**4.18 Chi phí tài chính**

23.198.149 21.045.665 63.802.697

*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	955.930.524	1.098.202.078	3.923.426.046	3.654.842.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		506.020	7.173.920	20.781.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.648.000		3.648.000	

959.578.524 1.098.708.098 3.934.247.966 3.675.623.458

**4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp***Đơn vị tính: Đồng*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Các khoản chi phí quản lý</b>	<b>776.561.515</b>	<b>694.414.947</b>	<b>2.571.879.887</b>	<b>2.223.925.096</b>
Chi phí nhân viên quản lý	403.130.824	214.437.181	1.246.814.355	864.286.664
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	17.432.005	6.656.930	43.463.817	29.838.139
Thuê, phí, lệ phí	19.058.960	23.223.358	79.273.273	107.604.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.016.006	16.619.745	101.875.241	47.849.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.923.720	427.452.737	1.084.412.147	1.090.718.063
Chi phí quản lý khác		6.024.996	16.041.054	83.628.144

**Các khoản chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	143.151.900	47.212.507	462.516.211	218.084.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.532.255		171.985.906	
	74.619.645	47.212.507	290.530.305	218.084.786

**4.20 Thu nhập khác**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	5.000	2.944.709
Thu nhập khác	5.000	2.944.709

**4.21 Chi phí khác**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	349.543.834	153.020.667
Các khoản phạt	3.554.007	1.500.205
Các khoản chi phí khác	1.044.400	1.044.191
	<b>1.044.400</b>	<b>121.535.763</b>
	<b>354.142.032</b>	<b>154.520.872</b>

**4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	4.391.446.232	3.350.123.520	11.100.141.515	9.414.296.860
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.391.446.232	3.350.123.520	11.100.141.515	9.414.296.860
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.545.647	3.300.000	6.883.205	3.300.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	<b>582</b>	<b>1.015</b>	<b>1.624</b>	<b>2.853</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)</b>				

## 5. Thông tin khác

### 5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	4.609.000.000	6.267.945.050
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	67.215.818.252	77.582.435.645
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.436.015.700	65.256.771.434

### 5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý IV năm 2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên HĐQT

### 5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Lương ban giám đốc</b>	<b>261.437.262</b>	<b>54.775.926</b>	<b>595.381.470</b>	<b>232.773.722</b>
Ông Trần Đặng Công	126.225.773	33.791.000	261.531.159	142.900.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương		20.984.926		89.873.722

Ông Nguyễn Trọng Cường	68.673.501	-	158.634.698
Bà Dương Thị Hải Hà	66.537.988	-	175.215.613

#### 5.4 Giao dịch với các bên liên quan

*Đơn vị tính: Đồng*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>35.119.840.545</b>	<b>27.739.267.300</b>	<b>106.940.730.416</b>	<b>81.878.580.550</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	20.304.785.000	24.583.661.800	70.915.653.203	72.977.731.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.476.714.545	1.145.928.000	10.318.032.545	4.254.041.550
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	8.338.341.000	2.009.677.500	25.707.044.668	4.646.807.500
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>34.738.034.890</b>	<b>20.443.007.000</b>	<b>110.853.440.140</b>	<b>64.056.851.000</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	17.709.834.890	18.172.639.000	63.484.310.890	40.738.214.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	4.300.000	-	1.180.697.500	
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	17.023.900.000	2.270.368.000	46.188.431.750	23.318.636.500
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>4.350.000.000</b>	<b>5.470.000.000</b>	<b>8.346.000.000</b>
Ông Trần Đặng Công	-	4.350.000.000	5.470.000.000	8.143.000.000
Ông Trần Đặng Phi	-	-	-	203.000.000
<b>Trả gốc vay bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>640.000.000</b>	<b>8.903.000.000</b>	<b>4.490.000.000</b>
Ông Trần Đặng Công	-	640.000.000	8.700.000.000	4.490.000.000
Ông Trần Đặng Phi	-	-	203.000.000	-

374  
 GT  
 HẢ  
 GIA  
 JA  
 VIN

Số dư với các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>50.493.919.758</b>	<b>45.338.390.309</b>
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	28.883.443.753	38.726.499.209
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	6.466.533.000	822.827.500
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	15.143.943.005	5.789.063.600
<b>Phải trả người bán</b>	<b>4.730.000</b>	<b>238.727.135</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	4.730.000	238.727.135
<b>Vay bên liên quan</b>	<b>5.243.000.000</b>	<b>8.676.000.000</b>
Ông Trần Đăng Công	5.243.000.000	8.473.000.000
Ông Trần Đăng Phi	-	203.000.000

#### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Đăng Công*

3-C.T.C  
V  
PHÚC